TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 617/2020/DS-PT
Ngày: 17 - 11 - 2020.
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3924/2020/QĐPT ngày 23 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1957 (chết)

Người kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Th:

- Bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, sinh năm 1963

- Ông Nguyễn Huỳnh Tuấn A, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tầng A1, Tòa nhà P, 52 Đ, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền ngày 19/9/2020)

Bị đơn:

1. Bà Đỗ Thị Ngọc D, sinh năm 1961; (có mặt)

Nơi cư trú: 277B T, khu phố B, phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1962; (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 18, xã P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Huỳnh Thị Đ - Văn phòng luật sư Gia Luật thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: 165 ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà O: Ông Nguyễn Hữu T

Địa chỉ: ấp 1, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/8/2019). (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Hoàn H, sinh năm 1985; (vắng mặt)

2. Ông Trần Hoàn V, sinh năm 1962; (có mặt)

3. Chị Hồ Thị Cẩm T, sinh năm 1987; (vắng mặt)

Cùng cư trú: 165 ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1954;

Nơi cư trú: 3568 East Georgia St. Vancouver BC V5K 2L8 Canada.

5. Ông Nguyễn Phi L, sinh năm 1955;

Nơi cư trú: 45211 S.Grimmer Blvd., Fremont California 94539 U.S.A.

Bà Q và ông L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc H tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 19/7/2017, ngày 09/8/2017.

6. Bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, sinh năm 1963;

7. Anh Nguyễn Huỳnh Tuấn A, sinh năm 1991;

Cùng cư trú: ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Đ và anh T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Q tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 19/9/2020.

8. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre;

Địa chỉ trụ sở: thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn P - Chủ tich Ủy ban nhân dân huyện C (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Th, bị đơn bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Th trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 995, 996, 1019, 698, 699 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (thửa mới là thửa 344 tờ bản đồ số 37, diện tích 19.470m^2) là của mẹ ông cụ Nguyễn Thị N đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1996. Đến năm 1998, cụ N chết. Cha ông cụ Nguyễn Văn Ch chết khi nào thì ông không nhớ. Cha mẹ ông có 7 người con, cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1954;

2. Ông Nguyễn Phi L, sinh năm 1955;

3. Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1957;

4. Bà Đỗ Thị Ngọc D, sinh năm 1961;

5. Bà Nguyễn Thị T (chết lúc còn nhỏ, không chồng không con);

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1962;

7. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963;

Phần đất mà ông yêu cầu chia thừa kế thuộc một phần thửa 344 tờ bản đồ số 37, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/12/2010 phần đất ông yêu cầu chia thừa kế ký hiệu 344a và 344b. Trước khi chết, mẹ ông có lập di chúc ngày 14/01/1998. Theo tờ di chúc ngày 14/01/1998, mẹ ông phân chia đất cho các con căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1996, cụ thể: bà Q được 3 công đất, ông L 3 được công đất, bà O được 3 công đất và 1 căn nhà, ông Th được 4 công đất, bà D được 3 công đất. Theo ông, di chúc của cụ N lập ngày 14/01/1998 là không hợp pháp vì: trước khi lập di chúc một tuần thì ngày 06/01/1998 cụ N đã nhập viện; khi lập di chúc, cụ N không có đi khám sức khỏe; tờ di chúc viết ngày 14/01/1998 nhưng công chứng chứng thực vào ngày 15/01/1998; tờ di chúc do bà Nguyễn Ngọc Q (con cụ N) viết nhưng không có người làm chứng; ngoài ra, diện tích trong tờ di chúc không khớp với diện tích thực tế, cụ thể: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện cụ N đứng tên quyền sử dụng đất 19.470m^2 nhưng thực tế cụ N chỉ có quyền sử dụng đất diện tích 11.155m^2, phần còn lại hơn 8000m^2 là của riêng ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Yêu cầu hủy tờ di chúc của cụ Nguyễn Thị N lập ngày 14/01/1998.

- Chia thừa kế một phần của thửa đất 344 tờ bản đồ số 37 thành 06 phần, sau khi trừ đi phần diện tích đất làm thổ mộ và lối đi chung.

- Chia các tài sản còn lại như nhà gạch và các tài sản khác theo biên bản định giá ngày 15/6/2017 thành 6 phần, ông yêu cầu nhận trị giá bằng tiền.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/5/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 15/6/2017. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Theo đơn phản tố, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc D trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Th về nguồn gốc đất thửa 344 tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là của mẹ bà là cụ Nguyễn Thị N. Theo trích lục họa đồ vị trí thửa đất ngày 06/11/2009 thì phần đất này có diện tích 18.897,5m^2. Ngày 21/10/1998, cụ N chết, trước khi chết cụ N có lập di chúc ngày 14/01/1998. Di chúc của cụ N lập ngày 14/01/1998 là hợp pháp vì di chúc này được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T và được công chứng tại Phòng công chứng số 1- Sở Tư pháp Bến Tre.

Nay, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Th và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc H. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố ngày 11/10/2007, bà đề nghị Tòa án công nhận di chúc ngày 14/01/1998 là hợp pháp, chia tài sản thừa kế theo di chúc ngày 14/01/1998. Bà yêu cầu nhận đất, không nhận tiền. Đối với các tài sản khác như: nhà gạch và các tài sản khác theo biên bản định giá tài sản ngày 15/6/2017, bà không tranh chấp. Bà đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/5/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 15/6/2017. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Theo đơn phản tố, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Nguyên mẹ bà là cụ Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 410215014900QSDĐ/151.QĐ.UB ngày 08/3/1996 và cập nhật biến động ngày 22/5/1996 với diện tích tổng cộng là 19.470m^2. Ngày 21/10/1998, mẹ bà chết, trước khi chết mẹ bà có lập di chúc ngày 14/01/1998. Tờ di chúc được lập tại nhà vào ngày 14/01/1998, thế nhưng đến ngày 15/01/1998 mới mang ra ấp, xã ký. Hai nơi này chỉ xác nhận chữ ký mà không hề xác nhận chính mẹ bà mang tới hoặc mẹ bà trực tiếp khẳng định đây là ý chí của mình, vì vậy di chúc ngày 14/01/1998 là không hợp pháp, cần phải chia toàn bộ di sản của mẹ bà để lại theo pháp luật mới hợp lý sau khi trừ đi phần diện tích đất thổ mộ và lối đi chung.

Vào ngày 11/10/2007, bà có làm đơn phản tố với nội dung đề nghị công nhận di chúc ngày 14/01/1998, nhưng đến ngày 22/01/2018 bà có đơn thay đổi yêu cầu phản tố. Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết:

- Đề nghị Tòa án hủy di chúc ngày 14/01/1998 của cụ Nguyễn Thị N.

- Yêu cầu chia toàn bộ phần đất thửa 344 tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã T, huyện C theo pháp luật làm 6 phần sau khi trừ đi phần diện tích đất thổ mộ và lối đi chung. Đối với kỷ phần của ông Nguyễn Phi L và bà Nguyễn Ngọc Q, bà yêu cầu được nhận kỷ phần của ông L và bà Q vì ông L và bà Q đã có văn bản ủy quyền cho bà được nhận kỷ phần thừa kế.

- Đối với các tài sản còn lại theo biên bản định giá tài sản ngày 15/6/2017, bà không tranh chấp. Bà đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/5/2018. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Theo đơn phản tố, trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị O trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Đỗ Thị Ngọc D về nguồn gốc đất. Hiện nay, bà đang quản lý, sử dụng một phần của phần đất thuộc thửa 344 tờ bản đồ số 37, diện tích bà đang quản lý, sử dụng diện tích 5.620,1m^2, ký hiệu thửa 344a theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/12/2010. Trên phần đất thuộc thửa 344a hiện trạng gồm có: cây ăn trái, một ngôi nhà và một phần mộ.

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Th và đơn phản tố của bà H. Nay, bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết:

- Đề nghị Tòa án công nhận di chúc ngày 14/01/1998 là hợp pháp.

- Bà yêu cầu nhận phần đất và căn nhà gắn liền với đất theo di chúc ngày 14/01/1998.

- Đối với các tài sản còn lại theo biên bản định giá tài sản ngày 15/6/2017, bà không tranh chấp. Bà đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/5/2018. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Theo bản tự khai, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hoàn H trình bày:

Hiện nay, anh và vợ anh là chị Hồ Thị Cẩm T đang sống trong căn nhà thuộc phần đất ký hiệu thửa 344 -12 tờ bản đồ số 37 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/5/2018. Trong quá trình sinh sống, vợ chồng có nâng cấp nền nhà để phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Nếu sau này, ai nhận thừa kế căn nhà này thì anh không có ý kiến gì, anh không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo bản tự khai, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Cẩm T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Trần Hoàn H. Trong quá trình sinh sống, vợ chồng có nâng cấp nền nhà để phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Nếu sau này, ai nhận thừa kế căn nhà này thì chị không có ý kiến gì, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, các điều 37, 147, 158, 165, 228, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 655, 656, 661, 678 Bộ Luật dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 179, Điều 186 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Th; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc H; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Ngọc D và bà Nguyễn Thị O.

Hủy di chúc do cụ Nguyễn Thị N lập ngày 14/01/1998. Phân chia di sản của cụ Nguyễn Thị N để lại theo quy định pháp luật, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị O được chia phần đất thuộc thửa tạm gọi là 344-8 diện tích 3.018,7m^2 ; thửa 344-12 (nhà gạch) diện tích 125,1m^2 và thửa 344-11 diện tích 171,6m^2; Giao bà O quản lý thửa 344-13 diện tích 19,8m^2, 344-10 diện tích 97,6m^2 dùng làm lối đi chung. Đồng thời bà Nguyễn Thị O được toàn quyền sở hữu căn nhà cùng công trình thuộc phần đất thửa 344-12 và toàn quyền sở hữu các tài sản khác: Salon gõ trị giá 600.000 đồng; tủ kiếng trị giá 200.000 đồng; tủ ly trị giá 300.000 đồng; giường hộp trị giá 300.000 đồng; tủ để tivi 100.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H được chia phần đất thuộc thửa tạm gọi là 344-3 diện tích 3.315,3m^2; Giao cho bà H quản lý phần đất mộ thửa 344-6 diện tích là 154m^2, thửa 344-2 diện tích 59m^2 dùng làm lối đi chung và lối đi vào mộ thửa 344-7 diện tích là 11,4m^2.

- Bà Đỗ Thị Ngọc D được chia phần đất thuộc thửa tạm gọi là 344-1 diện tích 3.315,7m^2 .

- Ông Nguyễn Ngọc Th được chia phần đất phần còn lại thuộc thửa 344 diện tích 8.394,1m^2 .

(Tất cả có họa đồ kèm theo)

2. Buộc bà Nguyễn Thị O phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Phi L số tiền 1.165.640.000 (một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị Ngọc H đại diện nhận. Buộc bà Nguyễn Thị O phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc Q số tiền 316.696.000 (ba trăm mười sáu triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị Ngọc H đại diện nhận. Buộc bà Nguyễn Thị O phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đỗ Thị Ngọc D số tiền 142.156.000 (một trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Buộc ông Nguyễn Ngọc Th phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc Q số tiền 848.944.000 (tám trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị Ngọc H đại diện nhận.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đỗ Thị Ngọc D số tiền 161.476.000 (một trăm sáu mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc Th số tiền 17.907.000 (mười bảy triệu chín trăm lẻ bảy nghìn) đồng trị giá căn nhà và tài sản trong nhà.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Th về việc yêu cầu chia hoa lợi trên phần đất thuộc thửa 344 tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Th kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do tòa sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và xét xử chưa khách quan.

Ngày 11/12/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị O kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bà không đồng ý hủy di chúc của cụ N, không đồng ý giá của Hội đồng định giá sơ thẩm, không đồng ý trả cho ông Th số tiền 17.907.000 đồng

Ngày 11/12/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo đề nghị giao cho bà quản lý phần đất của ông L, bà Q là người định cư ở nước ngoài và nếu phải thanh toán sẽ thanh toán đủ cho họ.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án do sơ thẩm vi phạm tố tụng như không cho đối chất với ủy ban để làm rõ việc cấp GCNQSDĐ của cụ N có dấu hiệu giả mạo, tòa án không xác minh thu thập hồ sơ đối với thửa 698 và 699. Về nội dung ông Th yêu cầu khởi kiện chia thừa kế 3 thửa đất 995, 996, 1019 diện tích 11.155 m^2 nhưng tòa án vẫn giải quyết cả thửa 698, 699 diện tích hơn 8.000 m^2 của ông Th là không đúng. Nguyên đơn xác định diện tích hơn 8.000m^2 do ông Th khai hoang 5.000 m^2 và mua thêm 3.000m^2 của ông Xuân có biên bản chuộc đất do chính quyền địa phương giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của bà O yêu cầu hủy bản án do cụ N để lại diện tích đất 19.470m^2 nhưng tại sơ thẩm nguyên đơn không cho đo đạc nên tòa sơ thẩm cấn trừ diện tích đất của do ông Th tự khai là không đúng với diện tích thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Bà H kháng cáo đề nghị cho bà nhận phần đất của 2 người định cư ở nước ngoài do bà có đủ điều kiện và họ cũng đã ủy quyền cho bà nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà phát biểu: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Trong vụ án còn nhiều chứng cứ tòa án sơ thẩm chưa làm rõ mà không thể khắc phục tại phiên tòa phúc thẩm nên đề nghị hủy toàn bộ bản án, giao hồ sơ để tòa án sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo khoản 5 Điều 26, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Diện tích 19.470m^2 đất thuộc các thửa số 995, 996, 1019, 698, 699 tờ bản đồ số 5 (nay là thửa số 334 tờ bản đồ số 37) tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do cụ Nguyễn Thị N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Theo lời trình bày cua ông Th, mặc dù cụ N được cấp quyền sử dụng đất nhưng thực tế cụ N chỉ có quyền sử dụng hợp pháp đối với 11.155m^2; phần còn lại khoảng 8.000m^2 đất ông Th đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 334 là quyền sử dụng của ông; vì vậy, ông Th không đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích đất này. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ từ phía cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để làm rõ việc hợp nhất các thửa đất trên thành thửa 334 , không làm rõ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho cụ N, gia đình ông Th có canh tác 2 thửa 698, 699 không? Nếu trong trường hợp có đầy đủ căn cứ xác định đất thuộc quyền sử dụng đất của cụ N thì cũng phải xem xét đến công sức của ông Th trong việc giữ gìn, bảo quản làm tăng giá trị đất mới đảm bảo được quyền lợi của ông Th đúng theo hướng dẫn tại Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Bên cạnh đó, hồ sơ vụ án thể hiện số liệu về đo đạc diện tích đất không thống nhất dẫn đến khó khăn trong công tác thi hành án.

Như vậy, việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục tại phiên toà được, nên hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với đề nghị của đại diện diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho toà án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị huỷ nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm 11/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Chuyển toàn bộ hồ sơ về cho Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Án phí:

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc Th, bà Nguyễn Thị O và Nguyễn Thị Ngọc H không phải chịu án phí. Ông Th được miễn án phí. Hoàn lại cho bà O số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008173 ngày 13/12/2018 (do ông Trần Hoàn H nộp thay) và hoàn lại cho bà H 300.000 đồng

tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008172 ngày 11/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre

Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bến Tre; (1)
- VKSND tỉnh Bến Tre; (1)
- Cục THADS tỉnh Bến Tre; (1)
- Đương sự (12)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) 24b (MTTT)

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Thanh Duyên